

Số: /QĐ-BV

Hiệp Hoà, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá dịch vụ vận chuyển cấp cứu 115 áp dụng tại
Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆP HÒA

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/07/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-SYT ngày 10/3/2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh Về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định phương án giá Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ vận chuyển cấp cứu 115 tại Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa (chi tiết tại Phụ lục kèm theo). Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) và được áp dụng đối với dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của BHYT.

Khi các yếu tố hình thành giá có biến động hoặc khi Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, giá nhiên liệu và các chi phí liên quan, Bệnh viện thực hiện rà soát, xây dựng lại phương án giá để phê duyệt điều chỉnh mức giá thu theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Trách nhiệm của các khoa, phòng

Phòng Tổ chức Hành chính chủ trì tổ chức thực hiện dịch vụ vận chuyển cấp cứu 115; phối hợp với các khoa, phòng liên quan thực hiện dịch vụ vận chuyển. Niêm yết công khai về giá thu, phương thức thu tiền vận chuyển cấp cứu tại địa điểm thu và trên xe vận chuyển cấp cứu. Hướng dẫn bệnh nhân sử dụng dịch vụ vận chuyển 115 phù hợp.

Phòng Tài chính kế toán thực hiện thu tiền dịch vụ vào hệ thống quản lý của Bệnh viện theo đúng giá niêm yết, định kỳ báo cáo quyết toán dịch vụ và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ 0h ngày 01/08/2026.

Trưởng, phó các khoa, phòng và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- GD, PGD (C/đ);
- Lưu: TCKT, VT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Hoàn

PHỤ LỤC 01
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CẤP CỨU 115 KHI CÓ ĐIỀU
DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BV ngày 29/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa
 Hiệp Hòa)

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
Các thôn cũ thuộc Xã Hợp Thịnh	Thôn Mai Phong		9,3	36.000	335.000
	Thôn Nội Xuân		6,7	36.000	241.000
	Thôn Cẩm Trang		8,3	36.000	299.000
	Thôn Nội Quan		9,3	36.000	335.000
	Thôn Trung Hưng		10,1	36.000	364.000
	Thôn Xuân Giang		13,8	36.000	497.000
	Thôn Hương Sơn		7,3	36.000	263.000
	Thôn Sơn Trung		7	36.000	252.000
	Thôn Thù Sơn		6,7	36.000	241.000
	Thôn Thù Cốc		10,2	36.000	367.000
	Thôn Phú Cốc		11,1	36.000	400.000
	Thôn Hương Thịnh		11,3	36.000	407.000
	Thôn Bảo Tân		6,7	36.000	241.000
	Thôn Hà Nội		8,9	36.000	320.000
	Thôn Trung Sơn	<5km	3,9	36.000	180.000
	Thôn Quế Sơn		5,1	36.000	184.000
	Thôn Giang Tân		6,7	36.000	241.000
	Thôn Thái Thọ		6,6	36.000	238.000
	Thôn Đồng Tân		7,2	36.000	259.000
	Thôn Tân Sơn		6,4	36.000	230.000
	Thôn Hòa Tiến		6,7	36.000	241.000
	Thôn Hồng Tiến		6,7	36.000	241.000
	Thôn Đoàn Kết		10,1	36.000	364.000
	Thôn Trong Làng		5,2	36.000	187.000
	Thôn Khúc Bánh		5,8	36.000	209.000
	Thôn Đồng Tâm	<5km	4,9	36.000	180.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Thống Nhất		6,3	36.000	227.000
	Thôn Tam Sơn		5,2	36.000	187.000
	Thôn Dinh Đồng		8	36.000	288.000
	Thôn Hiệp Đồng		6,9	36.000	248.000
	Thôn Đồng Đạo		12,8	36.000	461.000
	Thôn Ninh Tào		11,4	36.000	410.000
	Thôn Hương Ninh		11,3	36.000	407.000
	Thôn Gò Pháo		9,2	36.000	331.000
	Thôn Trung Hòa		8,6	36.000	310.000
	Thôn Hữu Định		6,7	36.000	241.000
	Thôn Đại Mão		10,4	36.000	374.000
	Thôn Trung Thành		6,7	36.000	241.000
	Thôn Đa Hội		11,7	36.000	421.000
	Thôn Trung Tâm		7,9	36.000	284.000
Các thôn cũ thuộc Xã Hiệp Hòa	Thôn Đức Thịnh	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Dinh Hương	<5km	2	36.000	180.000
	Thôn Trung Đồng	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Chóp	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Khánh		5,2	36.000	187.000
	Thôn Khoát	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Hưng Đạo		8,7	36.000	313.000
	Thôn số 1	<5km	3,7	36.000	180.000
	Thôn số 2	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn số 3	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Đông Ngàn	<5km	2,9	36.000	180.000
	Thôn Sa Long	<5km	3,7	36.000	180.000
	Thôn Văn Tự	<5km	4,7	36.000	180.000
	Thôn An Thông	<5km	2,8	36.000	180.000
	Thôn Việt Hùng	<5km	2,8	36.000	180.000
	Thôn Tân Kết	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Tiên Hưng	<5km	2,2	36.000	180.000
	Thôn Phúc Thắng 1	<5km	3,9	36.000	180.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Hưng Thịnh	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Quyết Thịnh	<5km	2,6	36.000	180.000
	Thôn Danh Thượng 1	<5km	3,5	36.000	180.000
	Thôn Danh Thượng 2	<5km	3,9	36.000	180.000
	Thôn Danh Thượng 3	<5km	3,5	36.000	180.000
	Thôn Đại Đồng 1	<5km	3,7	36.000	180.000
	Thôn Đại Đồng 2		5,2	36.000	187.000
	Thôn Trung Phú	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Phúc Thắng	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Nam Đồng	<5km	3,9	36.000	180.000
	Thôn Cẩm	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Giữa	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Chùa	<5km	3,6	36.000	180.000
	Thôn Tứ	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Đông		9	36.000	324.000
	Thôn Vân An		6,5	36.000	234.000
	Thôn Sơn Quả 3		7,6	36.000	274.000
	Thôn Sơn Quả 1		6,7	36.000	241.000
	Thôn Sơn Quả 2		7,2	36.000	259.000
	Thôn Sơn Quả 4		5,2	36.000	187.000
	Thôn Sơn Quả 5		7,6	36.000	274.000
	Thôn Khánh Vân		5,2	36.000	187.000
	Thôn An Hòa		7,1	36.000	256.000
	Thôn Tân Sơn		9,8	36.000	353.000
	Thôn Bái Thượng	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn An Lập	<5km	4,7	36.000	180.000
	Thôn Tam Đồng	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Cầu	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Đông Nứa		9	36.000	324.000
	Thôn Sau	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Giữa Nứa	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Phú Thuận		7,6	36.000	274.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Chằm	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Yên Ninh		10,4	36.000	374.000
	Thôn Chúng	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Hạnh	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Đông Lỗ		8,6	36.000	310.000
	Thôn Vân Cầm		9,6	36.000	346.000
	Thôn Nghĩa Tiến		10,6	36.000	382.000
	Thôn Đồng Quan		13,4	36.000	482.000
	Thôn Ấp Hồng		12,3	36.000	443.000
Các thôn cũ thuộc xã Hoàng Vân	Thôn Vân Xuyên		7,2	36.000	259.000
	Thôn Vạn Thạch		7,4	36.000	266.000
	Thôn Liễu Ngạn		5,9	36.000	212.000
	Thôn Lạc Yên 2		6,5	36.000	234.000
	Thôn Lạc Yên 1		5,5	36.000	198.000
	Thôn Lạc Yên 3	<5km	4,2	36.000	180.000
	Thôn Hoàng Giang		6,1	36.000	220.000
	Thôn Ninh Sơn		6,1	36.000	220.000
	Thôn Thanh Lâm		7,4	36.000	266.000
	Thôn Tân Định		7,3	36.000	263.000
	Thôn Thanh Lương		6,5	36.000	234.000
	Thôn Đại Thắng		8	36.000	288.000
	Thôn Đồng Minh		5,2	36.000	187.000
	Thôn Đồng Thanh		5,2	36.000	187.000
	Thôn Trung Tâm		5,2	36.000	187.000
	Thôn Ngọc Cự		5,2	36.000	187.000
	Thôn Ngọc Sơn	<5km	2,5	36.000	180.000
	Thôn Thống Nhất		6,1	36.000	220.000
	Thôn Ngọc Phú		5,2	36.000	187.000
	Thôn Quyền		5,2	36.000	187.000
	Thôn Sơn Giao	<5km	2,6	36.000	180.000
	Thôn Hoàng Lại		5,2	36.000	187.000
	Thôn Tam Hợp		7,1	36.000	256.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Thanh Phác		5,2	36.000	187.000
	Thôn Đồng Điểm		5,2	36.000	187.000
	Thôn Thanh Vòng		5,2	36.000	187.000
	Thôn Thanh Lay		6,7	36.000	241.000
	Thôn Thanh Bình		7,1	36.000	256.000
	Thôn Hòa Bình		5,2	36.000	187.000
	Thôn Tiến Lập		5,2	36.000	187.000
	Thôn Quyết Thắng		5,2	36.000	187.000
	Thôn Thắng Lợi		5,2	36.000	187.000
	Thôn Giang Đông		9,7	36.000	349.000
	Thôn Sơn Đông		9,7	36.000	349.000
	Thôn Đồng Vân		9,7	36.000	349.000
	Thôn Bảo An	<5km	4,3	36.000	180.000
	Thôn An Cập		5,9	36.000	212.000
	Thôn Hoàng Liên		6,7	36.000	241.000
	Thôn Bình Dương		5,2	36.000	187.000
	Thôn Ngọc Tân	<5km	3,9	36.000	180.000
	Thôn Đức Nghiêm		5,2	36.000	187.000
	Thôn Ngọc Thành 1		5,2	36.000	187.000
	Thôn Ngọc Thành 2	<5km	3	36.000	180.000
Các thôn cũ thuộc xã Xuân Cẩm	Thôn Cẩm Trung		8,3	36.000	299.000
	Thôn Cẩm Bào		11,4	36.000	410.000
	Thôn Xuân Biều		10,8	36.000	389.000
	Thôn Cẩm Xuyên		14	36.000	504.000
	Thôn Cẩm Hoàng		14,5	36.000	522.000
	Thôn Ngọ Xá		13,5	36.000	486.000
	Thôn Ngọ Phúc		13,2	36.000	475.000
	Thôn Ngọc Liễn		15,2	36.000	547.000
	Thôn Ngọ Khổng		13,7	36.000	493.000
	Thôn Lý Viên		9,7	36.000	349.000
	Thôn Tam Hợp		11,9	36.000	428.000
	Thôn Tân Hợp		11,9	36.000	428.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Cầu Trang		7	36.000	252.000
	Thôn Thống Nhất		6,3	36.000	227.000
	Thôn Tân Cầu Rô		9,6	36.000	346.000
	Thôn Vụ Bản		8,5	36.000	306.000
	Thôn Vụ Nông		9,9	36.000	356.000
	Thôn Trung Tâm		11,9	36.000	428.000
	Thôn Đông Trong Đàm		9	36.000	324.000
	Thôn Mã Quần		7,9	36.000	284.000
	Thôn Hương Câu		11,9	36.000	428.000
	Thôn Nga Trại		13,9	36.000	500.000
	Thôn Đông Lâm		11,6	36.000	418.000
	Thôn Hạc Lâm		12,9	36.000	464.000
	Thôn Nội Hương		13	36.000	468.000
	Thôn Đồng Công		13,8	36.000	497.000
	Thôn Tiên Sơn		14,5	36.000	522.000
	Thôn Mai Hạ		17,1	36.000	616.000
	Thôn Mai Thượng		18,2	36.000	655.000
	Thôn Đông Trước		9	36.000	324.000
	Thôn Châu Lễ		15,8	36.000	569.000
	Thôn Giáp Ngũ		15,4	36.000	554.000
	Thôn Nguyễn		13,6	36.000	490.000
	Thôn San		11,9	36.000	428.000
	Thôn Vọng Giang		18,2	36.000	655.000
	Thôn Mai Trung		17,1	36.000	616.000
	Thôn Thắng Lợi		11,9	36.000	428.000
	Thôn Xuân Thành		15	36.000	540.000
	Thôn Phúc Linh		13,7	36.000	493.000
Các bệnh viện tuyến tỉnh	Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1		32,5	36.000	1.170.000
	Bệnh viện sản nhi Bắc Ninh số 1		35	36.000	1.260.000
	Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh		30	36.000	1.080.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh		30	36.000	1.080.000
	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 1		32,5	36.000	1.170.000
	Bệnh viện sức khỏe tâm thần tỉnh Bắc Ninh số 1		32,5	36.000	1.170.000
	Bệnh viện y học cổ truyền Bắc Ninh		32,5	36.000	1.170.000
	Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Ninh		32,5	36.000	1.170.000
	Bệnh viện Mắt		32,5	36.000	1.170.000
	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng Bắc Ninh		30	36.000	1.080.000
	Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2		35	36.000	1.260.000
	Bệnh viện Quân y 110		30	36.000	1.080.000
	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 2		30	36.000	1.080.000
	Bệnh viện Da Liễu		25	36.000	900.000
	Bệnh viện sức khỏe Tâm Thần Bắc Ninh số 2		30	36.000	1.080.000
	Bệnh viện Sản nhi Bắc Ninh số 2		35	36.000	1.260.000
II	Ngoài tỉnh			36.000	
Các bệnh viện tuyến trung ương	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội		60	36.000	2.160.000
	Bệnh viện Phụ sản TW		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện K cơ sở Quán Sứ		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Mắt trung ương		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Nội tiết Trung ương		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện Tim Hà Nội		65	36.000	2.340.000
	Viện Huyết học và Truyền máu TW		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Da liễu Trung ương		65	36.000	2.340.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Bệnh viện Lão khoa Trung ương		65	36.000	2.340.000
	Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân đội		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1		80	36.000	2.880.000
	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Hữu Nghị		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Thanh Nhàn		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Bưu điện (Bộ Bưu Chính v.thông)		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện Quân y 103		75	36.000	2.700.000
	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương		55	36.000	1.980.000
	Bệnh viện Châm cứu Trung ương		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện trung ương Quân đội 108		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện YHCT TW		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội cơ sở Hoàng Mai		60	36.000	2.160.000
	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Phổi Trung ương		60	36.000	2.160.000
	Bệnh viện K - cơ sở 2		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện E		60	36.000	2.160.000
	Bệnh viện Nhi Trung ương		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn		60	36.000	2.160.000
	Bệnh viện K - cơ sở 3		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện Đại học Y Dược trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội		70	36.000	2.520.000
	Bệnh viện Bạch Mai		65	36.000	2.340.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện 198 (Bộ Công An)		65	36.000	2.340.000
	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên		45	36.000	1.620.000
	Bệnh viện C Thái Nguyên		25	36.000	900.000
	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên		30	36.000	1.080.000
	Bệnh viện Mắt Thái Nguyên		50	36.000	1.800.000
	Bệnh viện A Thái Nguyên		45	36.000	1.620.000
	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược, trực thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên		45	36.000	1.620.000

PHỤ LỤC 02

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CẤP CỨU 115 KHI KHÔNG CÓ
ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BV ngày 29/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa
Hiệp Hòa)*

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
I	Trong tỉnh				
Các thôn cũ thuộc Xã Hợp Thịnh	Thôn Mai Phong		9,3	24.500	228.000
	Thôn Nội Xuân		6,7	24.500	164.000
	Thôn Cẩm Trang		8,3	24.500	203.000
	Thôn Nội Quan		9,3	24.500	228.000
	Thôn Trung Hưng		10,1	24.500	247.000
	Thôn Xuân Giang		13,8	24.500	338.000
	Thôn Hương Sơn		7,3	24.500	179.000
	Thôn Sơn Trung		7	24.500	172.000
	Thôn Thù Sơn		6,7	24.500	164.000
	Thôn Thù Cốc		10,2	24.500	250.000
	Thôn Phú Cốc		11,1	24.500	272.000
	Thôn Hương Thịnh		11,3	24.500	277.000
	Thôn Bảo Tân		6,7	24.500	164.000
	Thôn Hà Nội		8,9	24.500	218.000
	Thôn Trung Sơn	<5km	3,9	24.500	123.000
	Thôn Quế Sơn		5,1	24.500	125.000
	Thôn Giang Tân		6,7	24.500	164.000
	Thôn Thái Thọ		6,6	24.500	162.000
	Thôn Đồng Tân		7,2	24.500	176.000
	Thôn Tân Sơn		6,4	24.500	157.000
	Thôn Hòa Tiến		6,7	24.500	164.000
	Thôn Hồng Tiến		6,7	24.500	164.000
	Thôn Đoàn Kết		10,1	24.500	247.000
	Thôn Trong Làng		5,2	24.500	127.000
	Thôn Khúc Bánh		5,8	24.500	142.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Đồng Tâm	<5km	4,9	24.500	123.000
	Thôn Thống Nhất		6,3	24.500	154.000
	Thôn Tam Sơn		5,2	24.500	127.000
	Thôn Dinh Đồng		8	24.500	196.000
	Thôn Hiệp Đồng		6,9	24.500	169.000
	Thôn Đồng Đạo		12,8	24.500	314.000
	Thôn Ninh Tào		11,4	24.500	279.000
	Thôn Hương Ninh		11,3	24.500	277.000
	Thôn Gò Pháo		9,2	24.500	225.000
	Thôn Trung Hòa		8,6	24.500	211.000
	Thôn Hữu Định		6,7	24.500	164.000
	Thôn Đại Mão		10,4	24.500	255.000
	Thôn Trung Thành		6,7	24.500	164.000
	Thôn Đa Hội		11,7	24.500	287.000
	Thôn Trung Tâm		7,9	24.500	194.000
Các thôn cũ thuộc Xã Hiệp Hòa	Thôn Đức Thịnh	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Dinh Hương	<5km	2	24.500	123.000
	Thôn Trung Đồng	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Chóp	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Khánh		5,2	24.500	127.000
	Thôn Khoát	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Hưng Đạo		8,7	24.500	213.000
	Thôn số 1	<5km	3,7	24.500	123.000
	Thôn số 2	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn số 3	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Đông Ngàn	<5km	2,9	24.500	123.000
	Thôn Sa Long	<5km	3,7	24.500	123.000
	Thôn Văn Tự	<5km	4,7	24.500	123.000
	Thôn An Thông	<5km	2,8	24.500	123.000
	Thôn Việt Hùng	<5km	2,8	24.500	123.000
	Thôn Tân Kết	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Tiên Hưng	<5km	2,2	24.500	123.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Phúc Thắng 1	<5km	3,9	24.500	123.000
	Thôn Hưng Thịnh	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Quyết Thịnh	<5km	2,6	24.500	123.000
	Thôn Danh Thượng 1	<5km	3,5	24.500	123.000
	Thôn Danh Thượng 2	<5km	3,9	24.500	123.000
	Thôn Danh Thượng 3	<5km	3,5	24.500	123.000
	Thôn Đại Đồng 1	<5km	3,7	24.500	123.000
	Thôn Đại Đồng 2		5,2	24.500	127.000
	Thôn Trung Phú	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Phúc Thắng	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Nam Đồng	<5km	3,9	24.500	123.000
	Thôn Cầm	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Giữa	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Chùa	<5km	3,6	24.500	123.000
	Thôn Tứ	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Đông		9	24.500	221.000
	Thôn Vân An		6,5	24.500	159.000
	Thôn Sơn Quả 3		7,6	24.500	186.000
	Thôn Sơn Quả 1		6,7	24.500	164.000
	Thôn Sơn Quả 2		7,2	24.500	176.000
	Thôn Sơn Quả 4		5,2	24.500	127.000
	Thôn Sơn Quả 5		7,6	24.500	186.000
	Thôn Khánh Vân		5,2	24.500	127.000
	Thôn An Hòa		7,1	24.500	174.000
	Thôn Tân Sơn		9,8	24.500	240.000
	Thôn Bái Thượng	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn An Lập	<5km	4,7	24.500	123.000
	Thôn Tam Đồng	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Cầu	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Đông Nứa		9	24.500	221.000
	Thôn Sau	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Giữa Nứa	<5km	4,2	24.500	123.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Phú Thuận		7,6	24.500	186.000
	Thôn Chằm	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Yên Ninh		10,4	24.500	255.000
	Thôn Chúng	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Hạnh	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Đông Lễ		8,6	24.500	211.000
	Thôn Vân Cắm		9,6	24.500	235.000
	Thôn Nghĩa Tiến		10,6	24.500	260.000
	Thôn Đồng Quan		13,4	24.500	328.000
	Thôn Ấp Hồng		12,3	24.500	301.000
Các thôn cũ thuộc xã Hoàng Vân	Thôn Vân Xuyên		7,2	24.500	176.000
	Thôn Vạn Thạch		7,4	24.500	181.000
	Thôn Liễu Ngạn		5,9	24.500	145.000
	Thôn Lạc Yên 2		6,5	24.500	159.000
	Thôn Lạc Yên 1		5,5	24.500	135.000
	Thôn Lạc Yên 3	<5km	4,2	24.500	123.000
	Thôn Hoàng Giang		6,1	24.500	149.000
	Thôn Ninh Sơn		6,1	24.500	149.000
	Thôn Thanh Lâm		7,4	24.500	181.000
	Thôn Tân Định		7,3	24.500	179.000
	Thôn Thanh Lương		6,5	24.500	159.000
	Thôn Đại Thắng		8	24.500	196.000
	Thôn Đồng Minh		5,2	24.500	127.000
	Thôn Đồng Thanh		5,2	24.500	127.000
	Thôn Trung tâm		5,2	24.500	127.000
	Thôn Ngọc Cự		5,2	24.500	127.000
	Thôn Ngọc Sơn	<5km	2,5	24.500	123.000
	Thôn Thống Nhất		6,1	24.500	149.000
	Thôn Ngọc Phú		5,2	24.500	127.000
	Thôn Quyền		5,2	24.500	127.000
	Thôn Sơn Giao	<5km	2,6	24.500	123.000
	Thôn Hoàng Lại		5,2	24.500	127.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Tam Hợp		7,1	24.500	174.000
	Thôn Thanh Phác		5,2	24.500	127.000
	Thôn Đồng Diễm		5,2	24.500	127.000
	Thôn Thanh Vòng		5,2	24.500	127.000
	Thôn Thanh Lay		6,7	24.500	164.000
	Thôn Thanh Bình		7,1	24.500	174.000
	Thôn Hòa Bình		5,2	24.500	127.000
	Thôn Tiến Lập		5,2	24.500	127.000
	Thôn Quyết Thắng		5,2	24.500	127.000
	Thôn Thắng Lợi		5,2	24.500	127.000
	Thôn Giang Đông		9,7	24.500	238.000
	Thôn Sơn Đông		9,7	24.500	238.000
	Thôn Đồng Vân		9,7	24.500	238.000
	Thôn Bảo An	<5km	4,3	24.500	123.000
	Thôn An Cập		5,9	24.500	145.000
	Thôn Hoàng Liên		6,7	24.500	164.000
	Thôn Bình Dương		5,2	24.500	127.000
	Thôn Ngọc Tân	<5km	3,9	24.500	123.000
	Thôn Đức Nghiêm		5,2	24.500	127.000
	Thôn Ngọc Thành 1		5,2	24.500	127.000
	Thôn Ngọc Thành 2	<5km	3	24.500	123.000
Các thôn cũ thuộc xã Xuân Cẩm	Thôn Cẩm Trung		8,3	24.500	203.000
	Thôn Cẩm Bào		11,4	24.500	279.000
	Thôn Xuân Biều		10,8	24.500	265.000
	Thôn Cẩm Xuyên		14	24.500	343.000
	Thôn Cẩm Hoàng		14,5	24.500	355.000
	Thôn Ngọ Xá		13,5	24.500	331.000
	Thôn Ngọ Phúc		13,2	24.500	323.000
	Thôn Ngọc Liên		15,2	24.500	372.000
	Thôn Ngọ Khổng		13,7	24.500	336.000
	Thôn Lý Viên		9,7	24.500	238.000
	Thôn Tam Hợp		11,9	24.500	292.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Thôn Tân Hợp		11,9	24.500	292.000
	Thôn Cầu Trang		7	24.500	172.000
	Thôn Thống Nhất		6,3	24.500	154.000
	Thôn Tân Cầu Rô		9,6	24.500	235.000
	Thôn Vụ Bản		8,5	24.500	208.000
	Thôn Vụ Nông		9,9	24.500	243.000
	Thôn Trung Tâm		11,9	24.500	292.000
	Thôn Đông Trong Đầm		9	24.500	221.000
	Thôn Mã Quần		7,9	24.500	194.000
	Thôn Hương Câu		11,9	24.500	292.000
	Thôn Nga Trại		13,9	24.500	341.000
	Thôn Đông Lâm		11,6	24.500	284.000
	Thôn Hạc Lâm		12,9	24.500	316.000
	Thôn Nội Hương		13	24.500	319.000
	Thôn Đồng Công		13,8	24.500	338.000
	Thôn Tiên Sơn		14,5	24.500	355.000
	Thôn Mai Hạ		17,1	24.500	419.000
	Thôn Mai Thượng		18,2	24.500	446.000
	Thôn Đông Trước		9	24.500	221.000
	Thôn Châu Lỗ		15,8	24.500	387.000
	Thôn Giáp Ngũ		15,4	24.500	377.000
	Thôn Nguyễn		13,6	24.500	333.000
	Thôn San		11,9	24.500	292.000
	Thôn Vọng Giang		18,2	24.500	446.000
	Thôn Mai Trung		17,1	24.500	419.000
	Thôn Thắng Lợi		11,9	24.500	292.000
	Thôn Xuân Thành		15	24.500	368.000
	Thôn Phúc Linh		13,7	24.500	336.000
Các bệnh viện tuyến tỉnh	Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1		32,5	24.500	796.000
	Bệnh viện sản nhi Bắc Ninh số 1		35	24.500	858.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh		30	24.500	735.000
	Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh		30	24.500	735.000
	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 1		32,5	24.500	796.000
	Bệnh viện sức khỏe tâm thần tỉnh Bắc Ninh số 1		32,5	24.500	796.000
	Bệnh viện y học cổ truyền Bắc Ninh		32,5	24.500	796.000
	Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Ninh		32,5	24.500	796.000
	Bệnh viện Mắt		32,5	24.500	796.000
	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng Bắc Ninh		30	24.500	735.000
	Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2		35	24.500	858.000
	Bệnh viện Quân y 110		30	24.500	735.000
	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 2		30	24.500	735.000
	Bệnh viện Da Liễu		25	24.500	613.000
	Bệnh viện sức khỏe Tâm Thần Bắc Ninh số 2		30	24.500	735.000
	Bệnh viện Sản nhi Bắc Ninh số 2		35	24.500	858.000
II	Ngoài tỉnh				
Các bệnh viện tuyến trung ương	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội		60	24.500	1.470.000
	Bệnh viện Phụ sản TW		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện K cơ sở Quán Sứ		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Mắt trung ương		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Nội tiết Trung ương		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện Tim Hà Nội		65	24.500	1.593.000
	Viện Huyết học và Truyền máu TW		65	24.500	1.593.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Bệnh viện Da liễu Trung ương		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Lão khoa Trung ương		65	24.500	1.593.000
	Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân đội		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1		80	24.500	1.960.000
	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Hữu Nghị		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Thanh Nhàn		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Bưu điện (Bộ Bưu Chính v.thông)		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện Quân y 103		75	24.500	1.838.000
	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương		55	24.500	1.348.000
	Bệnh viện Châm cứu Trung ương		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện trung ương Quân đội 108		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện YHCT TW		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội cơ sở Hoàng Mai		60	24.500	1.470.000
	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Phổi Trung ương		60	24.500	1.470.000
	Bệnh viện K - cơ sở 2		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện E		60	24.500	1.470.000
	Bệnh viện Nhi Trung ương		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn		60	24.500	1.470.000
	Bệnh viện K - cơ sở 3		70	24.500	1.715.000
	Bệnh viện Đại học Y Dược trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội		70	24.500	1.715.000

Địa phương đến	Điểm đến	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền (Nếu KC<5km =5xĐG) làm tròn
	Bệnh viện Bạch Mai		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện 198 (Bộ Công An)		65	24.500	1.593.000
	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên		45	24.500	1.103.000
	Bệnh viện C Thái Nguyên		25	24.500	613.000
	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên		30	24.500	735.000
	Bệnh viện Mắt Thái Nguyên		50	24.500	1.225.000
	Bệnh viện A Thái Nguyên		45	24.500	1.103.000
	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược, trực thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên		45	24.500	1.103.000

MỨC GIÁ THU THÊM KHI VẬN CHUYỂN BỆNH NHÂN TỬ VONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BV ngày 29/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Vận chuyển trong tỉnh			Vận chuyển ngoài tỉnh		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hỗ trợ lái xe	Đồng	1	100.000	100.000	1	150.000	150.000
II	Hỗ trợ nhân viên y tế	Đồng	1	100.000	100.000	1	150.000	150.000
III	Chi phí khử khuẩn				53.271			53.271
1	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	đôi	1	2.528	2.528	1	2.528	2.528
2	Khẩu trang	chiếc	1	460	460	1	460	460
3	Cloramin B 10g	gói	10	1.680	16.800	10	1.680	16.800
4	Presept 2,5g	viên	7	2.400	16.800	7	2.400	16.800
5	Khăn lau tay 30 x 30	chiếc	1	5.000	5.000	1	5.000	5.000
6	Nước	m3	1	11.683	11.683	1	11.683	11.683
Cộng (Làm tròn)					253.000			353.000

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆP HÒA

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CẤP CỨU 115 KHI CÓ
ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BV ngày 29/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa)

TT	Diễn giải	98A-010.19 (Dầu)	98A-011.40 (Dầu)	98A-007.21 (Xăng)	99A-008.11 (Xăng)
a	Nguyên giá tài sản (vnd)	992.000.000	1.079.000.000	1.201.985.000	1.147.330.000
b	Thời gian khấu hao (năm)	15	15	15	15
c	Công suất hoạt động 15 năm (km)	225.000	225.000	225.000	225.000
	Giá trị còn lại	661.168.000	791.122.800	199.890.103	1.070.803.089
1	Chi tái đầu tư/km (= a : c)	4.409	4.796	5.342	5.099
2	Chi phí thiết bị giám sát/km =(5682000+1980000)/15000 km/năm	511	511	511	511
e	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm (3%NG)	29.760.000	32.370.000	36.059.550	34.419.900
f	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm khi hết khấu hao (6.67%)				
3	Chi phí duy tu bảo dưỡng/km (e, f :15000km/năm)	1.984	2.158	2.404	2.295
g	Chi phí thay dầu TB/năm/lần	1.268.891	1.268.891	1.268.891	1.268.891
4	Chi phí thay dầu/km (= g : 5000*2)	508	508	508	508
h	Định mức nhiên liệu	0,20	0,18	0,20	0,21
i	Đơn giá nhiên liệu (Thời điểm ngày 23/7/2026)	26.270	26.270	21.850	21.850
5	Chi phí nhiên liệu/km (= (h x i)*2)	10.508	9.457	8.740	9.177
k	Thu nhập bình quân kíp vận chuyển/tháng (2 người)	26.842.534	26.842.534	26.842.534	26.842.534
6	Chi lương/km thực tế (số km/tháng =225.000/15/12=1250)	21.474	21.474	21.474	21.474
7	Chi công tác phí				
8	Phí đăng kiểm xe, bảo hiểm xe	4.169	4.169	4.169	4.169
9	Giá thành/km	43.562	43.072	43.147	43.232
10	Giá dịch vụ	43.562	43.072	43.147	43.232
11	Giá bao gồm thuế TNDN 2%*DT	44.433	43.933	44.010	44.097
12	Giá trung bình	44.118	44.118	44.118	44.118
13	Giá đề nghị thu (đồng/km)	36.000	36.000	36.000	36.000

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆP HÒA

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CẤP CỨU 115 KHI
KHÔNG CÓ ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BV ngày 29/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa)

TT	Diễn giải	98A-010.19 (Dầu)	98A-011.40 (Dầu)	98A-007.21 (Xăng)	99A-008.11 (Xăng)
a	Nguyên giá tài sản (vnd)	992.000.000	1.079.000.000	1.201.985.000	1.147.330.000
b	Thời gian khấu hao (năm)	15	15	15	15
c	Công suất hoạt động 15 năm (km)	225.000	225.000	225.000	225.000
	Giá trị còn lại	661.168.000	791.122.800	199.890.103	1.070.803.089
1	Chi tái đầu tư/km (= a : c)	4.409	4.796	5.342	5.099
2	Chi phí thiết bị giám sát/km =(5682000+1980000)/15000 km/năm	511	511	511	511
e	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm (3%NG)	29.760.000	32.370.000	36.059.550	34.419.900
f	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm khi hết khấu hao (6.67%)				
3	Chi phí duy tu bảo dưỡng/km (e, f :15000km/năm)	1.984	2.158	2.404	2.295
g	Chi phí thay dầu TB/năm/lần	1.268.891	1.268.891	1.268.891	1.268.891
4	Chi phí thay dầu/km (= g : 5000*2)	508	508	508	508
h	Định mức nhiên liệu	0,20	0,18	0,20	0,21
i	Đơn giá nhiên liệu (Thời điểm ngày 23/7/2026)	26.270	26.270	21.850	21.850
5	Chi phí nhiên liệu/km (= (h x i)*2)	10.508	9.457	8.740	9.177
k	Thu nhập bình quân lái xe vận chuyên/tháng	14.488.167	14.488.167	14.488.167	14.488.167
6	Chi lương/km thực tế (số km/tháng =225.000/15/12=1250)	11.591	11.591	11.591	11.591
7	Chi công tác phí				
8	Phí đăng kiểm xe, bảo hiểm xe	4.169	4.169	4.169	4.169
9	Giá thành/km	33.678	33.188	33.264	33.348
10	Giá dịch vụ	33.678	33.188	33.264	33.348
11	Giá bao gồm thuế TNDN 2%*DT	34.352	33.852	33.929	34.015
12	Giá trung bình	34.037	34.037	34.037	34.037
13	Giá đề nghị thu (đồng/km)	24.500	24.500	24.500	24.500